

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT**  
**CỰU SINH VIÊN NĂM 2022**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2022*

## **I. TỔNG QUAN KHẢO SÁT**

### **1. Mục đích khảo sát**

- Tìm hiểu tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Trường ĐH CNTT.
- Tìm hiểu mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo, những kiến thức và kỹ năng sinh viên tốt nghiệp (SVTN) đã học tại Trường đối với công việc hiện tại.
- Là căn cứ để Nhà trường đổi mới chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, phương pháp đào tạo và tăng cường các điều kiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ SVTN có việc làm.
- Cung cấp dữ liệu về tình hình việc làm của SVTN để báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, là cơ sở cho việc phê duyệt chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Trường.

### **2. Tổ chức khảo sát**

- Đối tượng: Là sinh viên các khoa đã tốt nghiệp hệ chính quy tại Trường trong vòng 5 năm tính đến đợt tốt nghiệp đợt 3/2021.
- Hình thức khảo sát: khảo sát trực tiếp hoặc online thông qua hệ thống khảo sát của Trường tại địa chỉ [www.survey.uit.edu.vn](http://www.survey.uit.edu.vn), hoặc Google Form và thư điện tử (email).
- Thời gian thực hiện:
  - Khảo sát: 01/07/2022– 31/10/2022
  - Tổng hợp và xử lý số liệu: 1/11/2022 – 18/12/2022
  - Viết báo cáo: 19/12/2022 – 31/12/2022

### **3. Công cụ khảo sát**

- Công cụ để lấy ý kiến SVTN là phiếu khảo sát do phòng TT-PC-ĐBCL cập nhật và hoàn thiện sau khi được sự thống nhất của Tổ công tác và BGH phê duyệt.
- Phiếu khảo sát lấy ý kiến SVTN gồm 11 câu hỏi, trong đó có 04 câu hỏi về thông tin việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, 05 câu hỏi đánh giá của SV về mức độ hài lòng của SV về chất lượng đào tạo, sự hỗ trợ của SVTN với Nhà trường và các ý kiến khác.

## **II. PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KHẢO SÁT**

### **1. Số lượng cựu SV tham gia khảo sát**

Khảo sát năm 2022 đã thu được ý kiến phản hồi của 1038/3341 SVTN từ năm 2015 đến nay, đạt tỉ lệ 31.07% (năm 2021 là 27.72%; năm 2020 đạt tỷ lệ 31.7%; năm

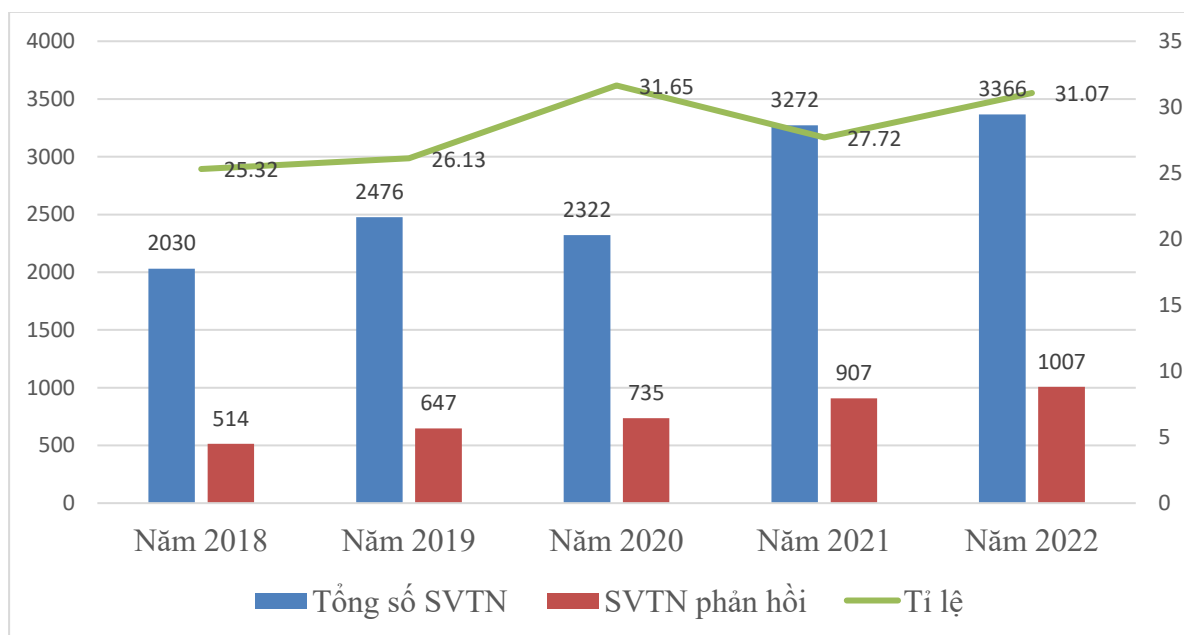
2019: 26.1%; năm 2018 đạt tỉ lệ 25.3%). Số lượng này đảm bảo được tỷ lệ phản hồi tối thiểu theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT tại Công văn số 2919/BGDĐT-GD&DH ngày 10/7/2017 (cơ sở giáo dục có số lượng SVTN trên 1000SV, phải đảm bảo thu được ý kiến của ít nhất 25% SVTN).

Dưới đây là bảng thống kê chi tiết số lượng SVTN tham gia khảo sát theo từng khoa của năm 2022:

**Bảng 1.** Số lượng SVTN tham gia khảo sát theo từng khoa (ĐVT: người)

| Năm tốt nghiệp | Khoa       |            |            |            |           |            | Tổng cộng   |
|----------------|------------|------------|------------|------------|-----------|------------|-------------|
|                | CNPM       | HTTT       | KH&KTTT    | KHMT       | KTMT      | MTT&TT     |             |
| 2018           | 7          | 38         | 10         | 63         | 10        | 74         | 202         |
| 2019           | 3          | 32         | 3          | 31         | 3         | 21         | 93          |
| 2020           | 19         | 26         | 13         | 27         | 5         | 36         | 126         |
| 2021           | 15         | 35         | 13         | 34         | 33        | 31         | 161         |
| 2022           | 81         | 75         | 96         | 82         | 45        | 77         | 456         |
| <b>Tổng</b>    | <b>125</b> | <b>206</b> | <b>135</b> | <b>237</b> | <b>96</b> | <b>239</b> | <b>1038</b> |

Bảng 1 cho thấy số lượng SVTN tham gia phản hồi trong năm 2022 là cao nhất trong các năm, tiếp đến là SVTN năm 2021. Số lượng SVTN cho ý kiến khảo sát trong năm 2022 đã có cải thiện so với các đợt khảo sát trước đó. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các thành viên tổ công tác, các Khoa, đơn vị tiếp tục triển khai nhiều hoạt động tiếp cận với cựu SV trong các năm học tiếp theo nhằm ghi nhận được nhiều ý kiến của cựu SV.



*Biểu đồ 1. Số lượng SVTN phản hồi qua các năm 2018 – 2022*

## 2. Thông tin sau khi tốt nghiệp

### 2.1. Tình hình việc làm của SVTN

Tính đến thời điểm khảo sát, có 969/1038 SVTN phản hồi đã có việc làm, tỉ lệ 93.35% (năm 2021 đạt tỉ lệ 90.4%); có 69 SVTN **chưa có việc làm**, tỉ lệ 6.65% (năm 2021 chiếm tỉ lệ 9.6%); Ngoài ra, trong năm 2022, số lượng SVTN đang tiếp tục học ở các bậc Sau đại học hoặc các chuyên ngành khác cũng tăng lên (từ 20 SV năm 2021 lên 44 SV). Mặc khác, có 27 SVTN chưa có việc làm vì chưa có ý định tìm việc (10SV) và/hoặc tìm việc chưa thành công, có lí do cá nhân (17SV). Hai nhóm đối tượng chưa có việc làm do chưa có ý định tìm việc hoặc/và không thành công trong tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp tập trung chủ yếu ở nhóm SV vừa tốt nghiệp.

Dưới đây là bảng thống kê chi tiết tình hình việc làm hiện tại của SVTN Trường năm 2022 và các nguyên nhân khiến SVTN chưa có việc làm.

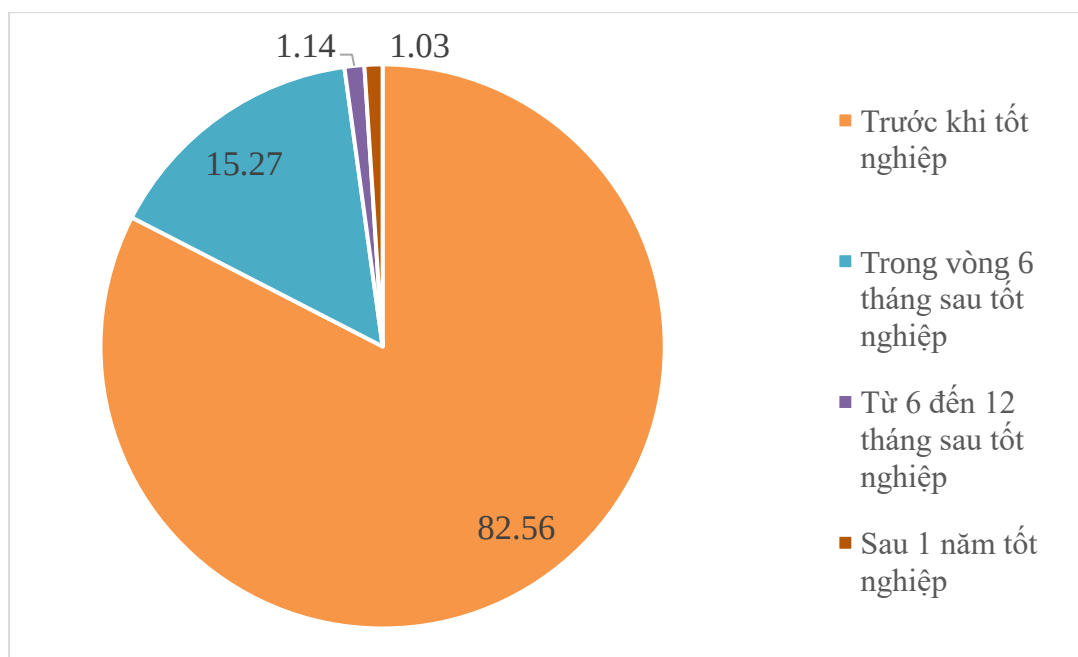
**Bảng 2.** Tình hình việc làm của SVTN theo ngành

| TT           | Tên ngành | Số SVTN     | Số SV phản hồi | Có việc làm     |                 |           | Chưa có việc làm | Không cung cấp thông tin | Tỉ lệ có việc làm trên tỉ lệ phản hồi |
|--------------|-----------|-------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------|------------------|--------------------------|---------------------------------------|
|              |           |             |                | Được tuyển dụng | Tự tạo việc làm | Học tiếp  |                  |                          |                                       |
| 1            | KTMT      | 401         | 96             | 77              | 1               | 9         | 4                | 5                        | 90.63%                                |
| 2            | HTTT      | 613         | 177            | 147             | 6               | 10        | 8                | 6                        | 92.09%                                |
| 3            | CNTT      | 337         | 124            | 110             | 1               | 3         | 3                | 7                        | 91.94%                                |
| 4            | ATTT      | 286         | 42             | 35              | 1               | 2         | 0                | 4                        | 90.48%                                |
| 5            | MMT&TT    | 438         | 195            | 180             | 3               | 5         | 1                | 6                        | 96.41%                                |
| 6            | KHMT      | 556         | 239            | 219             | 2               | 5         | 6                | 7                        | 94.56%                                |
| 7            | KTPM      | 651         | 125            | 99              | 8               | 8         | 4                | 6                        | 92.00%                                |
| 8            | KHDL      | 30          | 11             | 10              | 0               | 0         | 1                | 0                        | 90.91%                                |
| 9            | TMĐT      | 29          | 29             | 25              | 1               | 2         |                  | 1                        | 96.55%                                |
| <b>Tổng:</b> |           | <b>3341</b> | <b>1038</b>    | <b>902</b>      | <b>23</b>       | <b>44</b> | <b>27</b>        | <b>42</b>                | <b>92.84%</b>                         |

Kết quả tại bảng 2 cho thấy số lượng SVTN có việc làm ở các ngành không có sự chênh lệch lớn, ở vị trí cao nhất là ngành TMĐT, tiếp theo là ngành MMT&TT, KHMT, HTTT, KTPM,... Đồng thời, kết quả cũng cho thấy, SV đang có xu hướng tiếp tục học ở bậc học cao hơn sau khi tốt nghiệp. Nhà trường và các Khoa cần chú ý đặc điểm này để phát triển các chương trình đào tạo đại học đáp ứng yêu cầu liên thông với bậc đào tạo SDH nhằm tạo cơ hội cho SV theo đuổi các chương trình bậc cao ngay sau khi tốt nghiệp.

### 2.2. Thời gian có việc làm của SVTN

Trong số 969 SVTN đang có việc làm, thời gian để SVTN tìm được công việc được thể hiện bằng bảng sau:



Hình 1. Thời gian SVTN có việc làm

Tại hình 2 cho thấy, có:

- 800 SVTN (82.56%) đã có việc làm *trước khi tốt nghiệp*;
- 148 SVTN (15.27%) tìm được việc làm *trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp*;
- 11 SVTN (1.14%) có việc làm *sau 6 - 12 tháng tốt nghiệp*;
- 10 SVTN (1.03%) có việc làm *sau 1 năm tốt nghiệp*.

Như vậy, tỷ lệ SVTN có việc làm trước khi tốt nghiệp năm 2022 cũng khá cao, tỉ lệ 82.56% (năm 2021: 86.6%; năm 2020 đạt 90.1%, năm 2019 đạt tỉ lệ 84.2%, năm 2018 chiếm tỉ lệ 79.1%). Kết quả này luôn được duy trì qua nhiều năm.

Biểu đồ 2 dưới đây là tỷ lệ thời gian có việc làm của SVTN theo từng ngành:



*Biểu đồ 2. Thời gian có việc làm của SVTN theo từng ngành*

Với 2 mốc thời gian: *Trước khi tốt nghiệp* và *Trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp*, hầu hết SVTN của Trường tìm được việc làm khá sớm, dao động trên 97% qua các năm

| Thời gian có việc làm             | Năm 2018      | Năm 2019      | Năm 2020      | Năm 2021     | Năm 2022      |
|-----------------------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
| Trước khi tốt nghiệp              | 79.10%        | 84.20%        | 90.10%        | 86.6%        | 82.56%        |
| Trong vòng 6 tháng sau tốt nghiệp | 18.50%        | 14.20%        | 9.50%         | 11.8%        | 15.27%        |
| <b>Tổng</b>                       | <b>97.60%</b> | <b>98.30%</b> | <b>99.60%</b> | <b>98.4%</b> | <b>97.83%</b> |

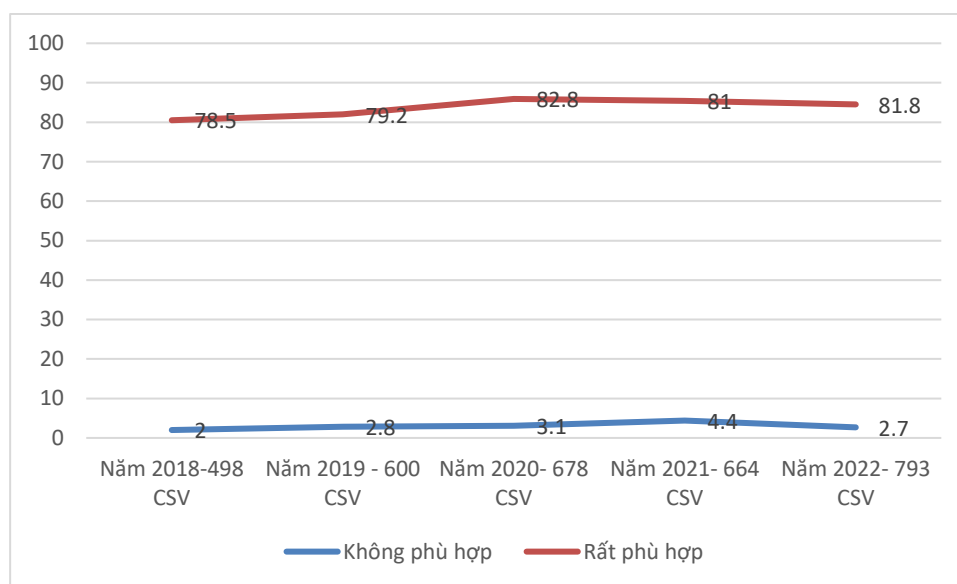
*Bảng 3. Tỷ lệ SVTN có việc làm trước và trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp*

### 2.3. Mức độ phù hợp của công việc với ngành đào tạo

Căn cứ vào chuẩn đầu ra cũng như triển vọng nghề nghiệp của chuyên ngành đào tạo, đa số SVTN cho biết công việc hiện tại *rất phù hợp* và *phù hợp* với chuyên môn đã được học tại Trường, chiếm tỉ lệ 81.8% (năm 2021 tỉ lệ là 81%; năm 2020: 82.8%; năm 2019 với tỉ lệ là 79.2%); 150 SVTN (tỉ lệ 15.5%) cho rằng công việc *tương đối phù hợp* với chuyên ngành (năm 2021: 14.1%; năm 2019 tỉ lệ đạt 18%); và có 2.7% SVTN cho biết đang làm việc *không phù hợp* với chuyên môn đã được học (năm 2021

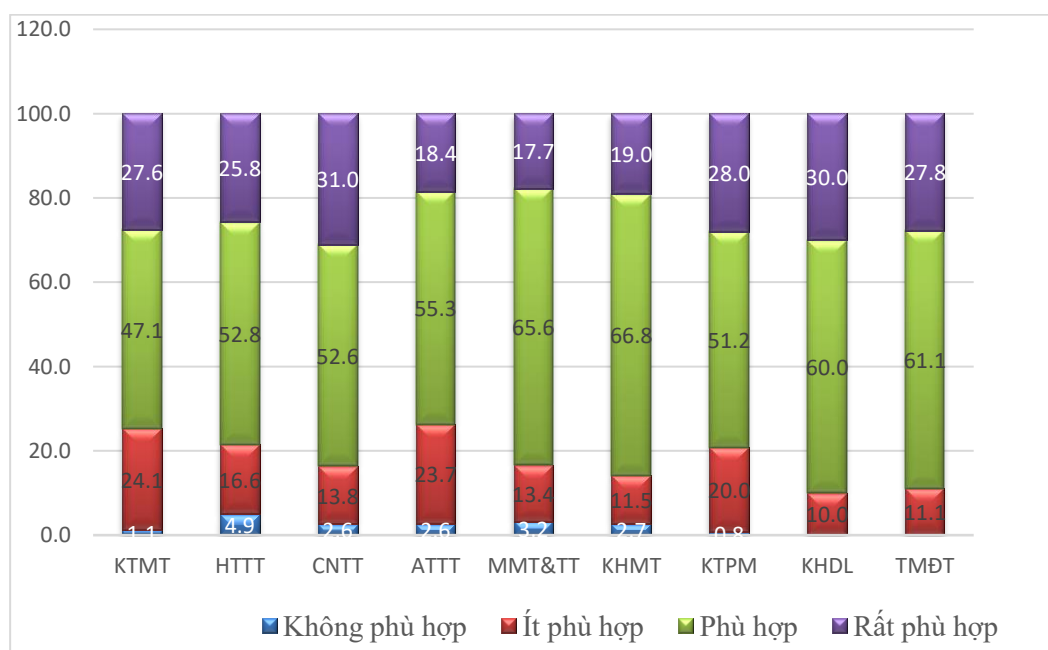
tỉ lệ là 4.4%; năm 2020: tỉ lệ 3.1%). Với thông tin thu được từ bảng hỏi, Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các Khoa xem xét lấy ý kiến người học để cập nhật CTĐT đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Nhìn chung, tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành đào tạo qua các năm có sự dao động, năm 2018 (78.5%) tăng lên 79.2% năm 2019 và tăng mạnh lên 82.8% năm 2020, giảm nhẹ năm 2021 và duy trì ở năm 2022. Đồng thời, tỷ lệ làm việc không phù hợp với chuyên ngành đào tạo cũng có sự dao động, từ 3.1% lên 4.4% và giảm xuống còn 2.7% năm 2022 (Hình 4).



*Biểu đồ 4. Tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành đào tạo qua các năm (%)*

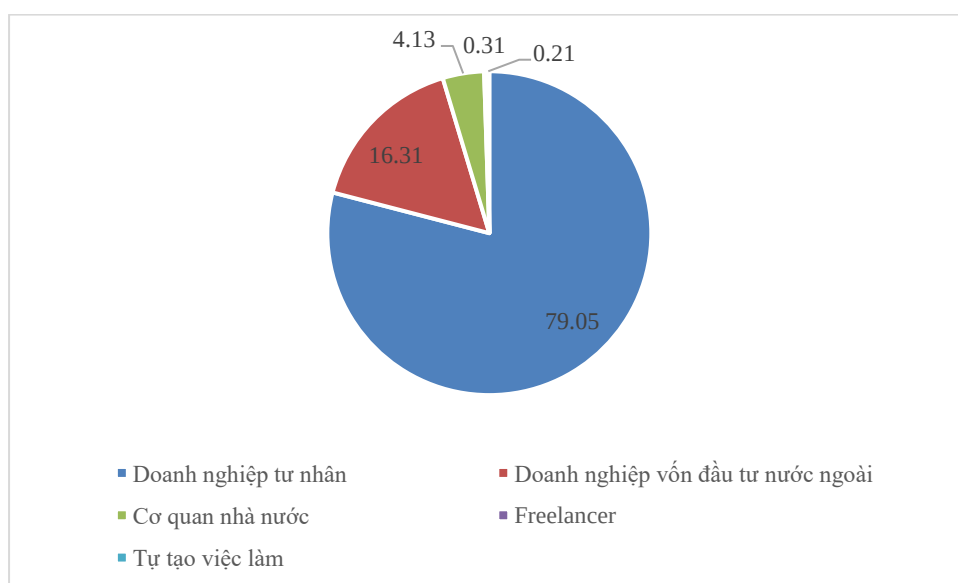
Dưới đây là tỷ lệ SVTN làm việc đúng chuyên ngành đào tạo theo từng Khoa:



*Biểu đồ 5. Số lượng SVTN làm việc đúng chuyên môn đào tạo theo từng Khoa*

## 2.4. Loại hình tổ chức và vị trí làm việc của SVTN

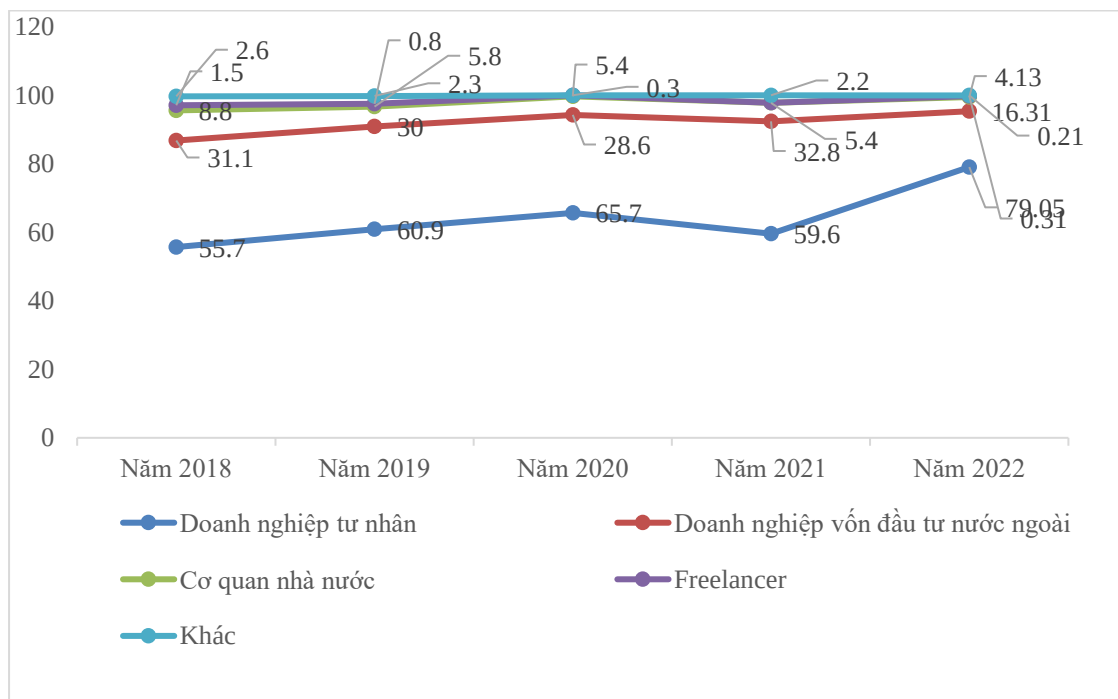
Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, các SVTN của Nhà trường hiện đang làm việc ở nhiều tổ chức, ngành nghề đa dạng, trong đó, phần lớn SVTN của Trường hiện làm việc cho các *doanh nghiệp tư nhân* chiếm tỉ lệ 79.05% (năm 2021: 59.6%; năm 2020 là 65.7%, năm 2019 có tỉ lệ 60.9%, năm 2018 với tỉ lệ 55.7%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài/phi chính phủ với tỉ lệ là 16.31% (năm 2021: 32.8%; năm 2020 tỉ lệ là 28.6%, năm 2019 tỉ lệ đạt 30%); tỉ lệ SVTN làm việc tại các đơn vị thuộc khối cơ quan nhà nước năm 2023 là 4.13% (2020 và 2021 không có thay đổi, đạt tỉ lệ 5.4%; năm 2019 đạt tỉ lệ 5.8%) và các loại hình khác chiếm tỉ lệ 0.52% (năm 2021: 2.2%; năm 2020 là 0.3% và năm 2019 tỉ lệ là 0.8%).



*Biểu đồ 6. Loại hình tổ chức SVTN đang làm việc (%)*

So với các đợt khảo sát đã thực hiện, kết quả khảo sát năm 2022 không có nhiều khác biệt về tỷ lệ các loại hình tổ chức mà SVTN đang làm việc, chủ yếu vẫn tập trung ở 2 loại hình: *doanh nghiệp tư nhân* và *doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*. Ngoài ra, từ năm 2019 đến nay SVTN của Nhà trường đang tự tạo ra việc làm cho chính mình hoặc theo đuổi tự do nghề nghiệp (freelancer), phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.





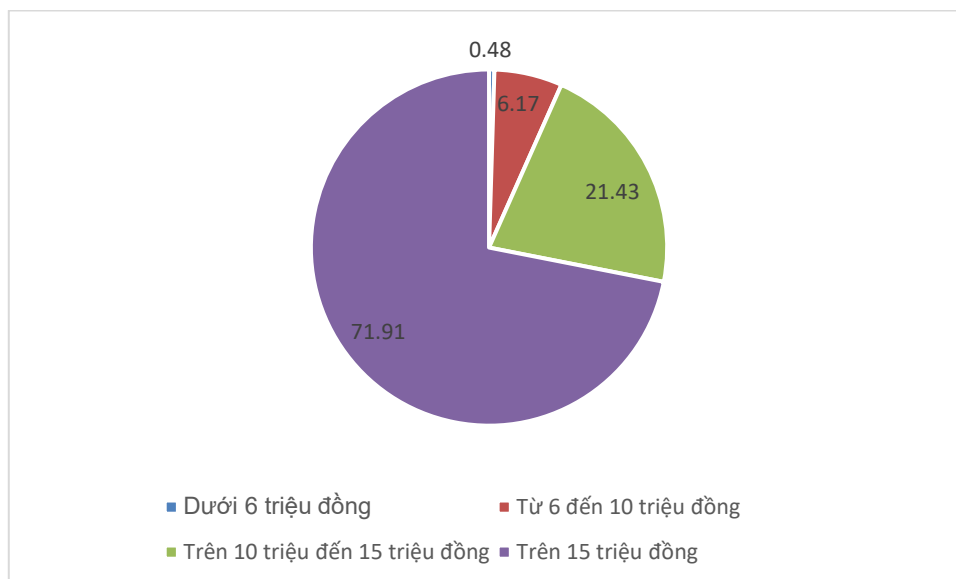
*Biểu đồ 7. Loại hình tổ chức SVTN đang làm việc qua các năm*

Ngoài ra, Phòng TT-PC-ĐBCL đã thống kê những công việc chiếm tần suất cao mà SVTN đang đảm nhận tại các tổ chức, cụ thể:

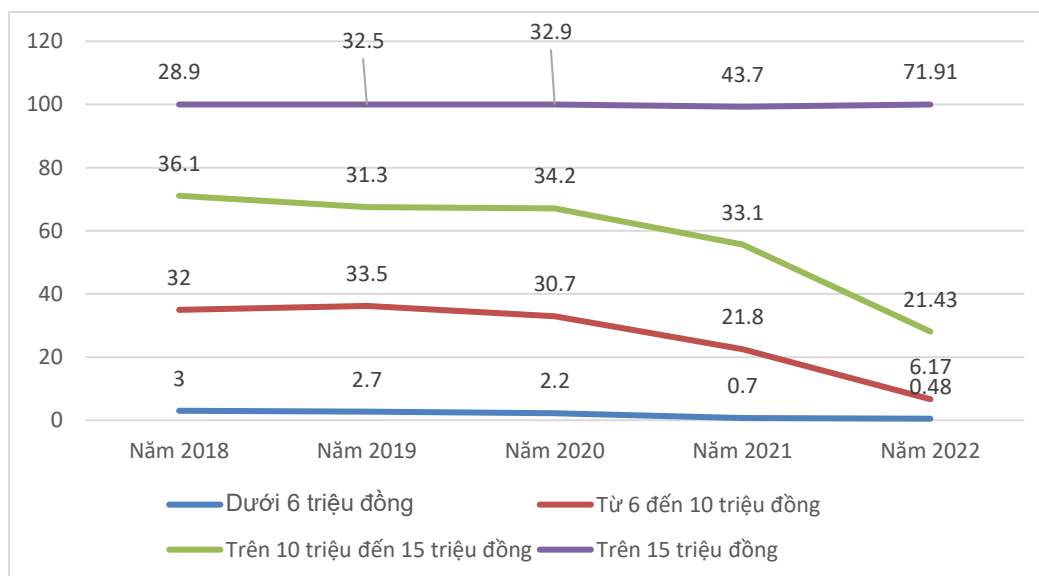
- Developer (.NET, AI, Android, Front-End, Game, Android, Full stack, Software, iOS, Java,...)
- Engineer (Software, Data, Embedded Software, Hardware Engineer,...)
- Chuyên viên/nhân viên
- Kỹ sư/Lập trình viên/ cán bộ lập trình
- Giảng viên/Nghiên cứu viên/Trợ giảng
- Leader/Manager/Executive/CEO
- Tester/Coder
- ....

## **2.5. Thu nhập của SVTN từ công việc**

Gần như tuyệt đối SVTN của Trường có mức thu thập/tháng từ 6 triệu đồng trở lên, cụ thể: *trên 15 triệu đồng* đạt 43.7% (năm 2021: năm 2020: 32.9%; năm 2019: 31.5%, năm 2018: 28.9%), *từ 10 - 15 triệu đồng* chiếm 21.43% (năm 2021: 33.1%; năm 2020: 34.2%; năm 2019: 31.3%) và *từ 6 - 10 triệu đồng* là 6.17%.



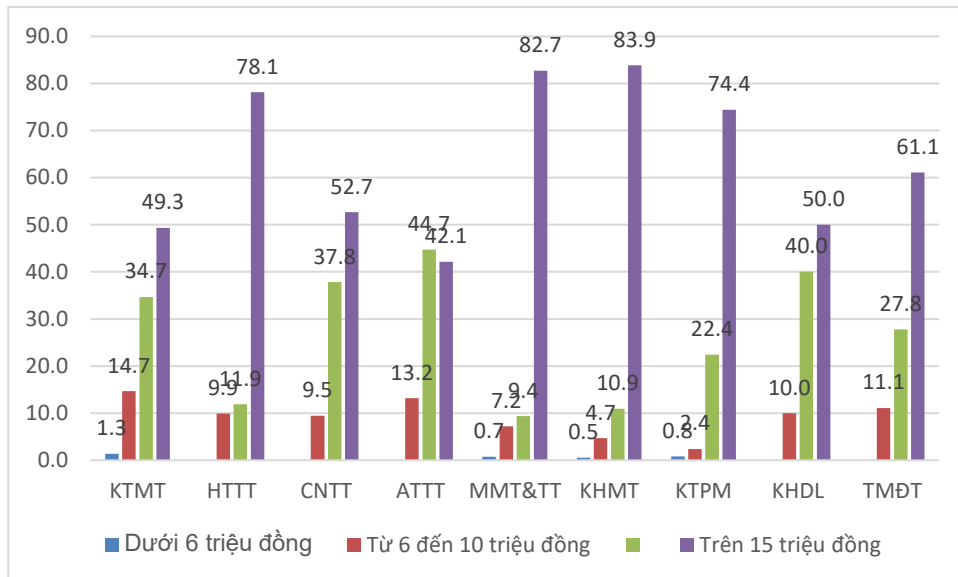
Khoảng 0.48% (4 SVTN) thu nhập *dưới 6 triệu đồng/tháng*. Các trường hợp này chủ yếu là SV mới tốt nghiệp làm trợ giảng, nghiên cứu viên, trong các cơ quan nhà nước.



*Biểu đồ 8. Mức thu nhập của SVTN (%)*

So sánh mức thu nhập của SVTN qua các năm (biểu đồ 8), có thể thấy, tỷ lệ SVTN có mức thu nhập *dưới 6 triệu đồng liên tục giảm* qua các năm xuống còn 0.48%; trong khi đó, tỷ lệ SVTN có mức thu nhập *trên 15 triệu đồng* cũng tăng mạnh.

Dưới đây là tỷ lệ mức thu nhập của SVTN theo từng ngành:

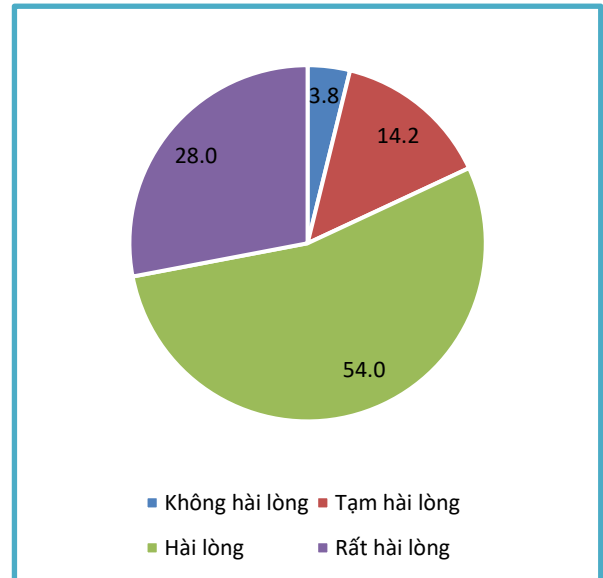
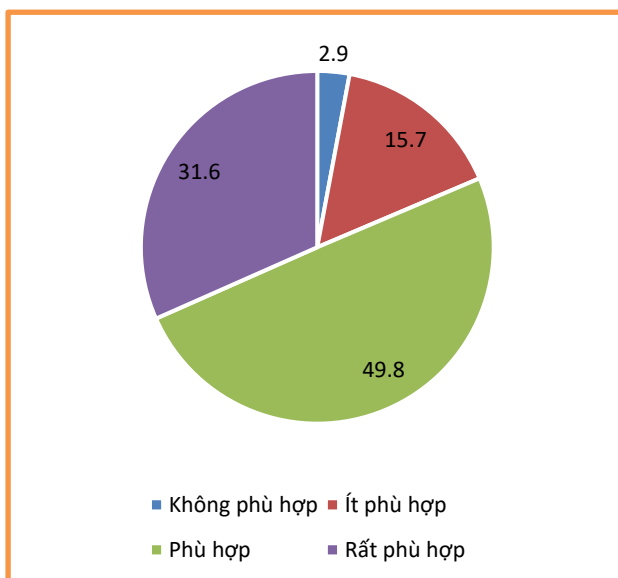


Biểu đồ 9. Mức thu nhập của SVTN theo ngành (%)

## 2.6. Mức độ hài lòng của SVTN

- Về mức thu nhập:

- Về công việc hiện tại

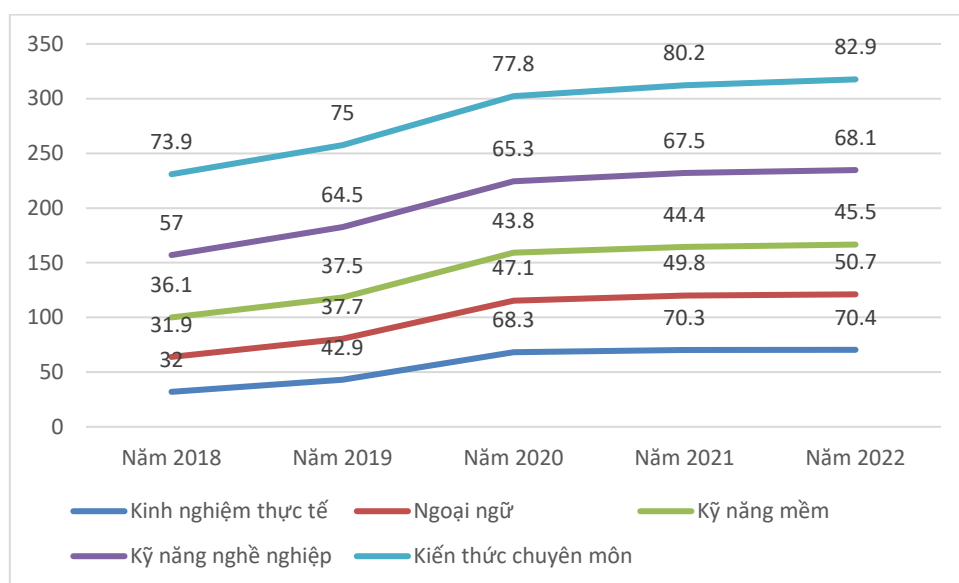


Biểu đồ 10. Mức độ hài lòng với công việc hiện tại (%)      Biểu đồ 11. Mức độ hài lòng với thu nhập/tháng (%)

Biểu đồ 10 và 11 cho thấy, có sự tương quan giữa mức độ hài lòng trong công việc với thu nhập. Cụ thể trong đợt lấy ý kiến cựu SV tốt nghiệp năm 2022, SVTN hài lòng với công việc và thu nhập hiện tại ở mức trung bình khá. Kết quả này có sự thống nhất với mức độ gắn bó của SVTN với tổ chức, có 60.7% (năm 2021: 67.6%) SVTN cho rằng sẽ tiếp tục công tác tại đơn vị, 13.1% (năm 2021: 18.1%) chưa xác định cụ thể và 26.3% (năm 2021: 14.3%) cho biết sẽ thay đổi công việc

## 2.7. Những yếu tố của SVTN được nhà tuyển dụng đánh giá cao

Tương tự như năm 2021 và 2022, các yếu tố của SVTN được nhà tuyển dụng đánh giá tốt bao gồm: *kiến thức chuyên môn* chiếm tỉ lệ 82.9% (năm 2021: 80.2%; năm 2020 là 77.8%; năm 2019 đạt 75%, năm 2018 đạt 57.0%), *kỹ năng nghề nghiệp* đạt 68.1% (năm 2021: 67.5%; năm 2020 là 65.3%; năm 2019 chiếm tỉ lệ 64.5%, năm 2018 là 57.0%), *kinh nghiệm thực tế* có tỉ lệ 70.4% (năm 2021: 70.3%; năm 2020 là 68.3%; năm 2019 là 42.9%, năm 2018 có tỉ lệ 32.1%), *kỹ năng mềm* đạt 45.5% (năm 2021: 44.4%; năm 2020 là 43.8%; năm 2019 có tỉ lệ 37.5%, năm 2018 đạt tỉ lệ 36.1%), *ngoại ngữ* đạt 50.7% (năm 2021: 49.8%; năm 2020 là 47.1%; năm 2019 là 37.7%, năm 2018 là 31.9%), Các yếu tố cá nhân khác (linh hoạt, chịu khó),...chiếm tỉ lệ không đáng kể 1.8%. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các đơn vị tiếp nhận duy trì và phát huy kết quả này trong các năm tiếp theo.



Biểu đồ 12. Những yếu tố được nhà tuyển dụng đánh giá cao từ năm 2018- 2022 (%/lượt)

## 2.8. Tham gia các khóa học hoặc đào tạo thêm sau tốt nghiệp

Theo khảo sát, có 251 lượt/722 SVTN cho biết đã tham gia các khóa học và đào tạo thêm sau khi tốt nghiệp, chiếm tỉ lệ 34.8%. So sánh với tỷ lệ này với đợt khảo sát trước năm 2018 (45.5%) và năm 2019 (44.7%), tỷ lệ của năm 2020 (22.4%) và năm 2021 (43.6%) đã giảm rất nhiều.

Nội dung các khóa học và đào tạo mà SVTN của Trường đã tham gia theo khảo sát năm 2022, gồm: Học thêm về *ngoại ngữ*; các khóa học *cùng chuyên ngành* như: data scientist, machine learning SAP, Swift stanford, Mô hình quản lý dự án scrum, iOS, Android, Business Analyst,...; các khóa học *khác chuyên ngành*; *Sau đại học*.

## 3. Đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường

### 3.1. Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng và các đồ án môn học

- Về kiến thức: Tỉ lệ trung bình SVTN đánh giá những kiến thức được học tại Trường là

hữu ích (gồm 2 mức rất hữu ích và hữu ích) là 85.6%; tỉ lệ này cao hơn so với các năm (năm 2019 và 2020 lần lượt là 80.7 và 81.5%, năm 2021 là 74.2%).

**Bảng 4.** Mức độ hữu ích của kiến thức đã học (%)

| Năm         | Không hữu ích | Ít hữu ích | Hữu ích | Rất hữu ích |
|-------------|---------------|------------|---------|-------------|
| <b>2018</b> | 1.1           | 19.2       | 68.3    | 11.4        |
| <b>2019</b> | 1.5           | 17.8       | 67.9    | 12.8        |
| <b>2020</b> | 0.1           | 17.7       | 48.2    | 34          |
| <b>2021</b> | 17.3          | 8.5        | 61.9    | 12.3        |
| <b>2022</b> | 2.3           | 12.1       | 61.4    | 24.2        |

- *Về kỹ năng:* Tỷ lệ hữu ích (bao gồm *hữu ích* và *rất hữu ích*) của các kỹ năng đã học đạt tỷ lệ 79% (năm 2021 là 68.4%, 2020 đạt 85.7%, năm 2015-2019 tỉ lệ đạt 61.3% - 75.8%). Như vậy, so với năm 2021, Nhà trường đã có nhiều cải thiện trong đào tạo chú trọng phát triển kỹ năng cho người học. Tuy nhiên, mức độ chú trọng chưa được phát triển đồng đều ở các năm. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các đơn vị quản lý cần rà soát lại các hoạt động giảng dạy để nâng cao mức độ hữu ích cho các môn học về đào tạo kỹ năng cho SV.

**Bảng 5.** Mức độ hữu ích của các kỹ năng đã học (%)

| Năm         | không hữu ích | Ít hữu ích | Hữu ích | Rất hữu ích |
|-------------|---------------|------------|---------|-------------|
| <b>2018</b> | 1.1           | 19.2       | 68.3    | 11.4        |
| <b>2019</b> | 1.5           | 17.8       | 67.9    | 12.8        |
| <b>2020</b> | 0.1           | 17.7       | 48.2    | 34          |
| <b>2021</b> | 17.3          | 8.5        | 61.9    | 12.3        |
| <b>2022</b> | 5.6           | 15.4       | 60.0    | 19.0        |

- *Về các đồ án môn học:* Với SV khối ngành kỹ thuật nói chung và ngành CNTT nói riêng thì các môn học giúp SV có kinh nghiệm và kỹ năng để làm việc là các đồ án môn học. Nhìn chung, khoảng 72.9% (năm 2021 đạt 68.4%; năm 2020 là 85.7%, năm 2015-2019 tỉ lệ đạt 61.3% - 75.8%) SVTN đánh giá các đồ án được thực hành tại Trường là hữu ích (bao gồm hữu ích và rất hữu ích) cho công việc sau khi tốt nghiệp, khoảng 22.2% SVTN đánh giá chỉ ở mức tương đối hữu ích.

**Bảng 6.** Mức độ hữu ích của các đồ án môn học (%)

| Năm         | không hữu ích | Ít hữu ích | Hữu ích | Rất hữu ích |
|-------------|---------------|------------|---------|-------------|
| <b>2018</b> | 14.8          | 23.5       | 8.2     | 53.5        |

| Năm  | không hữu ích | Ít hữu ích | Hữu ích | Rất hữu ích |
|------|---------------|------------|---------|-------------|
| 2019 | 4.9           | 18.8       | 9.1     | 67.2        |
| 2020 | 3.7           | 6.4        | 17.8    | 72.1        |
| 2021 | 17.1          | 11.6       | 54.7    | 16.6        |
| 2022 | 4.9           | 22.2       | 51.3    | 21.6        |

Dưới đây là tỷ lệ đánh giá của SVTN phản hồi đối với các kiến thức, kỹ năng và đồ án môn học theo khảo sát năm 2022 ở từng ngành:

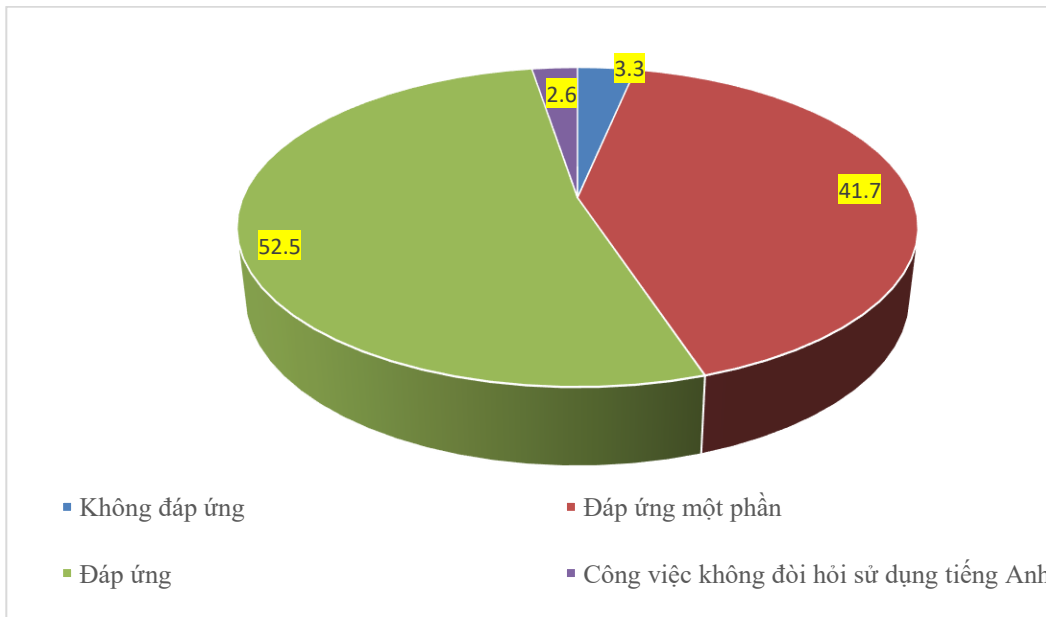
**Bảng 7.** Mức độ hữu ích của kiến thức, kỹ năng, đồ án đã học theo ngành (%)

| TT | Ngành             | Nội dung      | Không hữu ích | Ít hữu ích | Hữu ích | Rất hữu ích |
|----|-------------------|---------------|---------------|------------|---------|-------------|
| 1  | <b>KTPM</b>       | Kiến thức     | -             | 3.6        | 75.0    | 21.4        |
|    |                   | Kỹ năng       | -             | 14.3       | 73.2    | 12.5        |
|    |                   | Đồ án môn học | 3.6           | 19.6       | 57.1    | 19.6        |
| 2  | <b>HTTT</b>       | Kiến thức     | 10.3          | 32.8       | 36.2    | 20.7        |
|    |                   | Kỹ năng       | 13.8          | 27.6       | 39.7    | 19.0        |
|    |                   | Đồ án môn học | 17.2          | 20.7       | 41.4    | 20.7        |
| 3  | <b>CNTT</b>       | Kiến thức     | -             | -          | 72.7    | 27.3        |
|    |                   | Kỹ năng       | -             | 9.1        | 77.3    | 13.6        |
|    |                   | Đồ án môn học | -             | 9.1        | 68.2    | 22.7        |
| 4  | <b>KHMT</b>       | Kiến thức     | 1.4           | 9.7        | 65.3    | 23.6        |
|    |                   | Kỹ năng       | 1.4           | 21.1       | 63.4    | 14.1        |
|    |                   | Đồ án môn học | 2.8           | 29.2       | 54.2    | 10.0        |
| 5  | <b>KTMT</b>       | Kiến thức     | -             | 5.0        | 40.0    | 55.0        |
|    |                   | Kỹ năng       | -             | -          | 45.0    | 55.0        |
|    |                   | Đồ án môn học | -             | 10.0       | 55.0    | 35.0        |
| 6  | <b>MMT&amp;TT</b> | Kiến thức     | -             | 10.3       | 69.2    | 20.5        |
|    |                   | Kỹ năng       | -             | 17.9       | 61.5    | 20.5        |
|    |                   | Đồ án môn học | 1.3           | 25.6       | 46.2    | 26.9        |
| 7  | <b>ATTT</b>       | Kiến thức     | 4.3           | 13.0       | 60.9    | 21.7        |
|    |                   | Kỹ năng       | 8.7           | 4.3        | 69.6    | 17.4        |
|    |                   | Đồ án môn học | -             | 8.7        | 73.9    | 17.4        |
| 8  | <b>KHDL</b>       | Kiến thức     | -             | 10.0       | 70.0    | 20.0        |
|    |                   | Kỹ năng       | -             | 20.0       | 50.0    | 30.0        |
|    |                   | Đồ án môn học | -             | 30.0       | 60.0    | 10.0        |
| 9  | <b>TMĐT</b>       | Kiến thức     | -             | 3.6        | 50.0    | 46.4        |
|    |                   | Kỹ năng       | 3.6           | 3.6        | 53.6    | 39.3        |
|    |                   | Đồ án môn học | 7.1           | 3.6        | 57.1    | 32.1        |

### 3.2. Đánh giá trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc

Có 581/969 SVTN có việc làm cho ý kiến phản hồi về trình độ ngoại ngữ sau khi ra

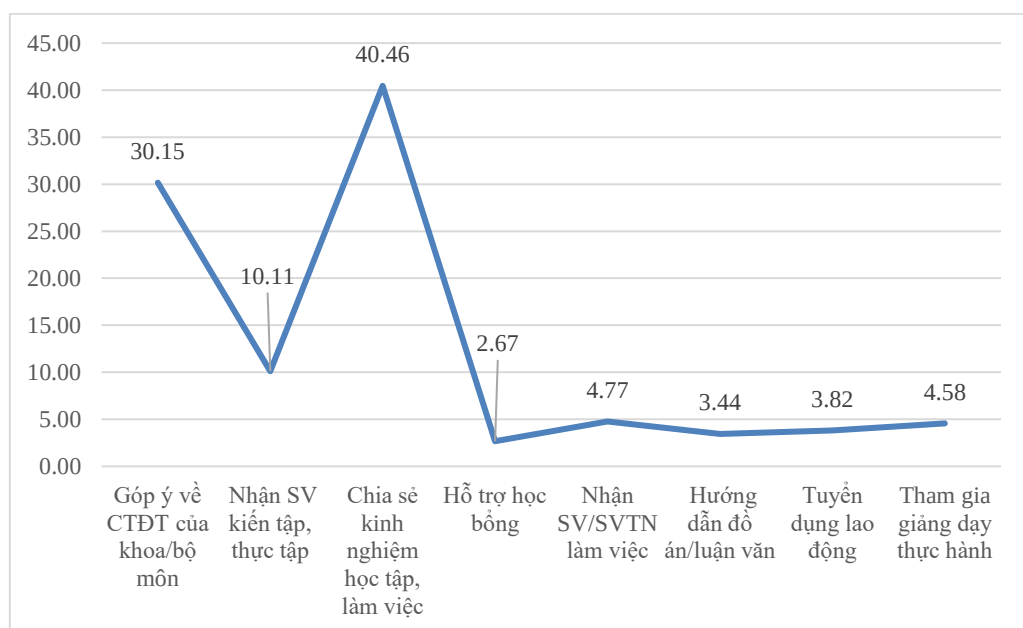
trường có đáp ứng được yêu cầu của công việc, kết quả cho thấy 94.2% SVTN cho rằng trình độ tiếng Anh của mình đã đáp ứng yêu cầu công việc (năm 2021: 69.4%; năm 2020 là 98.2%; năm 2019 đạt tỉ lệ 93%; năm 2018 là 83.1% SVTN). Tuy nhiên trong 94.2% này có 41.7% SVTN cho rằng trình độ ngoại ngữ chỉ đáp ứng một phần, yêu cầu công việc.



Biểu đồ 13. Trình độ ngoại ngữ của SVTN so với yêu cầu công việc (%)

### 3.3. Các hỗ trợ của SVTN đối với Trường

Dưới đây là tỷ lệ một số hoạt động SVTN có thể hỗ trợ trong công tác đào tạo tại Trường. Trong đó, 2 nội dung luôn được SVTN đánh giá là sẵn sàng hỗ trợ nhiều nhất là: *Chia sẻ kinh nghiệm học tập, làm việc* (40.5%) và *Góp ý CTĐT của khoa/bộ môn* (30.2%). Kết quả này không có sự khác biệt so với các đợt khảo sát trước đó.



Biểu đồ 14. Hoạt động hỗ trợ của SVTN đối với Trường (%)

## 4. Ý kiến khác

SVTN đã chia sẻ **những điều Nhà trường và Khoa cần cải thiện** (263 ý kiến), cũng như **những xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT** (195 ý kiến). Hầu hết các ý kiến được cửu SV đề cập liên quan đến:

❖ Những điều Trường/Khoa nên cải thiện:

- Cải thiện về chương trình đào tạo: tập trung các môn chuyên ngành, tăng tín chỉ thực hành, mở mới môn học và cập nhật thường xuyên CTĐT, giảm các môn đại cương, các môn không liên quan,...

- Tăng cường liên kết, tương tác doanh nghiệp, hỗ trợ SV có nơi thực tập

- Cải thiện chất lượng ngoại ngữ cho SV

- Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho SV.

- Nên có nhiều hoạt động tư vấn hướng nghiệp, định hướng chọn chọn ngành cho SV

- Tăng khả năng làm việc thực tế của SV thông qua các đề án môn học, cuộc thi học thuật, tham quan doanh nghiệp, thực tập thực tế,...

- Tăng cường thực hành, tập trung vào các môn chuyên ngành,
- Xây dựng các CLB, đội nhóm và khuyến khích SV tham gia.
- Cải thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thư viện, phòng học
- Đầu tư xây dựng giáo trình, không gian học tập,...tạo môi trường học tập, nghiên cứu

❖ Xu hướng nghề nghiệp trong lĩnh vực CNTT hiện nay: AI, Automatical network operation, BigData, IOT, Machine learning, Payment, ML, Big Data, Cloud, Distributed System, Mã độc trong thiết bị IoT, DevOps, Bug Bounty Hunter + SOC Analyst + DFIR + Pentester (Riêng về ANM)...Các ý kiến cụ thể của từng khoa được thể hiện ở Phụ lục 1 của báo cáo.

### III. TỔNG KẾT

#### 1. Kết luận

Năm 2022, Trường ĐHCNTT đã thu được ý kiến của 1038/3341 SVTN (chiếm 31.07% tổng SVTN) trong 5 năm học vừa qua, số lượng này tăng so với các năm trước.

Những thông tin phản hồi của cửu SV là cơ sở giúp Nhà trường đánh giá lại chất lượng đào tạo tại Trường, qua đó có các giải pháp, điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động tại đơn vị trong các năm học mới.

Đồng thời, những ý kiến đóng góp của SVTN sẽ là kênh thông tin giúp Nhà trường có cơ sở trong việc cập nhật CTĐT, tổ chức các hoạt động dạy học hiệu quả hơn.

#### 2. Khuyến nghị

Phòng TT-PC-ĐBCL Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các đơn vị để thu thập ý kiến SVTN



hiệu quả hơn;

Các Khoa nên đa dạng hóa các hình thức lấy ý kiến: khảo sát, tổ chức các buổi gặp mặt giữa SVTN với Nhà trường, các buổi chia sẻ kinh nghiệm giữa SVTN và sinh viên,...

Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện dạy học đặc biệt là tăng cường thêm không gian học tập cho SV;

Các Khoa đẩy mạnh hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp để tạo cơ hội cho SV tham gia thực tập, học hỏi kinh nghiệm nghề nghiệp.

Các Khoa đào tạo cần xem xét kết quả khảo sát, đặc biệt các ý kiến đóng góp thêm của SVTN để có cơ sở cập nhật, điều chỉnh chương trình đào tạo, đổi mới hoạt động giảng dạy, cũng như cải tiến các hoạt động hỗ trợ, phục vụ nhằm giúp SV tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo khi tốt nghiệp.

Khoa, GV tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được trong đào tạo và giảng dạy.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL  
TRƯỞNG PHÒNG**

**(Đã ký)**

**Trịnh Thị Mỹ Hiền**